

Gia Lai, ngày 10 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

• Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ																
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1																
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,84	0,748	0,740	0,736	-0,004	98,4	0,45	0,50	-	Tự do	145,25	Qcổng = 0,50 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	86,83	1,041	0,400	0,385	-0,015	37,0	0,03	0,20	-	Tự do	60,06	Qcổng = 0,20 m3/s
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	84,291	89,840	31,139	30,862	-0,277	34,4	0,3	3,47	-	Van cung	148,04	Qcổng = 0,30 m3/s Qvan côn = 0,67 m3/s QTĐ = 2,50 m3/s
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	38,71	11,647	5,875	5,773	-0,102	49,6	0,32	1,50	-	Van cung	355,39	Qcổng = 1,50 m3/s
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	43,27	7,555	1,991	1,934	-0,057	25,6	0,04	0,70	-	Tự do	277,21	Qcổng = 0,70 m3/s
6	Mỹ Đức	Ân Hào	14,50	20,90	20,90	18,92	3,317	2,250	2,235	-0,015	67,4	0,01	0,18	-	Tự do	61,62	Qcổng = 0,18 m3/s
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	24,68	2,434	1,145	1,121	-0,024	46,1	0,01	0,25	-	Tự do	60,90	Qcổng = 0,25 m3/s
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	35,60	1,987	0,563	0,545	-0,018	27,4	0,04	0,25	-	Van phẳng	143,99	Qcổng = 0,25 m3/s
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	25,58	1,147	0,344	0,337	-0,007	29,4	0,02	0,10	-	Tự do	65,32	Qcổng = 0,10 m3/s
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	22,30	5,208	1,470	1,431	-0,039	27,5	0,05	0,50	-	Van phẳng	478,43	Qcổng = 0,50 m3/s
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	177,60	3,690	0,279	0,256	-0,023	6,9	0,03	0,30	-	Van cung	263,63	Qcổng = 0,30 m3/s
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	15,60	2,754	0,592	0,568	-0,024	20,6	0,12	0,40	-	Van phẳng	146,00	Qcổng = 0,40 m3/s
13	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	27,74	2,660	1,149	1,114	-0,035	41,9	0,01	0,40	-	Tự do	188,62	Qcổng = 0,40 m3/s
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	17,15	1,526	0,292	0,284	-0,008	18,6	0,01	0,10	-	Van phẳng	173,17	Qcổng = 0,10 m3/s
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	25,20	0,767	0,393	0,389	-0,004	50,7	0,10	0,15	-	Tự do	21,30	Qcổng = 0,15 m3/s
16	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	0,00	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	16,57	4,919	3,398	3,392	-0,006	69,0	0,02	0,09	-	Tự do	120,58	Qcổng = 0,090 m ³ /s
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	31,55	0,584	0,075	0,075	0,000	12,8	0,01	0,00	-	Tự do	40,00	Kết thúc tưới vụ Hè Thu
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	14,25	1,130	0,326	0,326	0,000	28,8	0,01	0,00	-	Tự do	113,57	
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	15,02	0,917	0,334	0,325	-0,009	35,4	0,01	0,10	-	Tự do; Van phẳng	52,47	Qcổng = 0,10 m ³ /s
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	52,76	3,300	0,700	0,683	-0,017	20,7	0,01	0,20	-	Van phẳng	232,56	Qcổng = 0,20 m ³ /s
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,46	0,871	0,177	0,177	0,000	20,3	0,01	0,00	-	Van phẳng	114,90	Kết thúc tưới vụ Hè Thu
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	37,46	0,596	0,214	0,211	-0,003	35,4	0,07	0,10	-	Van phẳng		Qcổng = 0,10 m ³ /s
II				Xí nghiệp Thủy lợi 2													
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	61,57	6,933	1,973	1,931	-0,042	27,9	0,01	0,425	-	Tự do; Van phẳng	539,92	Qcổng = 0,425 m ³ /s Thâm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	43,87	5,379	2,900	2,878	-0,022	53,5	0,01	0,22	-	Tự do	469,41	Qcổng = 0,22 m ³ /s
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	34,50	2,421	0,496	0,471	-0,025	19,5	0,01	0,240	-	Tự do	247,84	Qcổng = 0,240 m ³ /s Thâm qua đập
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	47,17	2,330	0,601	0,579	-0,022	24,8	0,01	0,25	-	Tự do; Van phẳng	270,01	Qcổng = 0,25 m ³ /s Thâm qua đập
5	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	19,01	2,420	0,260	0,243	-0,017	10,0	0,01	0,06	-	Tự do; Van phẳng	312,18	Kết thúc tưới vụ Hè Thu
6	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	23,46	2,479	0,798	0,786	-0,012	31,7	0,01	0,130	-	Van phẳng	257,05	Qcổng = 0,130 m ³ /s Thâm qua đập
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	54,36	1,157	0,187	0,177	-0,010	15,3	0,01	0,09	-	Van phẳng	140,72	Qcổng = 0,09 m ³ /s
8	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	49,89	0,294	0,104	0,102	-0,002	34,7	0,01	0,015	-	Phai gỗ	44,37	Qcổng = 0,015 m ³ /s
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	39,20	0,672	0,220	0,214	-0,006	31,8	0,01	0,06	-	Van phẳng	65,16	Qcổng = 0,06 m ³ /s
10	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	82,76	0,600	0,103	0,100	-0,003	16,7	0,02	0,055	-	Van phẳng	121,16	Qcổng = 0,055 m ³ /s
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	22,25	0,446	0,097	0,091	-0,006	20,4	0,01	0,07	-	Van phẳng	98,20	Qcổng = 0,07 m ³ /s
12	Hố Cùng	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	24,01	0,354	0,036	0,035	-0,001	9,9	0,01	0,01	-	Tự do	64,80	Kết thúc tưới vụ Hè Thu
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	21,82	0,390	0,009	0,009	0,000	2,3	0,01	0,00	-	Phai gỗ	0,00	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	61,87	44,500	18,715	18,295	-0,420	41,1	0,01	3,50	-	Van cung	2.287,52	Qcổng = 3,50 m ³ /s Thâm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	71,19	4,710	1,806	1,784	-0,022	37,9	0,01	0,27	-	Tự do; Van phẳng	245,46	Qcổng = 0,266 m ³ /s
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	30,81	3,466	1,868	1,836	-0,032	53,0	0,01	0,23	-	Van phẳng	212,01	Qcổng = 0,23 m ³ /s
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	34,00	2,179	0,372	0,350	-0,022	16,1	0,01	0,25	-	Tự do; Van phẳng	323,08	Qcổng = 0,250 m ³ /s Thâm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	-	Tự do	0,00	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	47,19	0,772	0,302	0,297	-0,005	38,5	0,01	0,04	-	Tự do	92,99	Qcổng = 0,04 m ³ /s
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	39,13	0,722	0,093	0,085	-0,008	11,8	0,01	0,040	-	Tự do	94,23	Qcổng = 0,040 m ³ /s

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	37,32	0,720	0,062	0,055	-0,007	7,6	0,01	0,06	-	Tự do	75,00	Qcổng = 0,06 m ³ /s
22	Bờ Sè	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	33,70	0,584	0,072	0,068	-0,004	11,6	0,01	0,06	-	Van phẳng	54,01	Qcổng = 0,06 m ³ /s Thâm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	16,98	0,512	0,228	0,224	-0,004	43,8	0,01	0,02	-	Van phẳng	77,46	Qcổng = 0,02 m ³ /s
III	Xí nghiệp Thủy lợi 3																
1	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9,00	15,50 17,00	17,00	14,16	5,605	3,122	3,097	-0,025	55,3	0,05	0,343	-	Tự do; Van phẳng	310,44	Qcổng = 0,343 m ³ /s
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	20,20	2,585	0,859	0,856	-0,003	33,1	0,01	0,000	-	Tự do; Van phẳng	257,80	Kết thúc tưới vụ Hè Thu
3	Tân Thắng	Cát Tiến	18,00	18,70	20,70	16,96	1,026	0,360	0,358	-0,002	34,9	0,01	0,028	-	Van phẳng	51,40	Kết thúc tưới vụ Hè Thu
4	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	10,08	0,755	0,229	0,228	-0,001	30,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	65,83	Kết thúc tưới vụ Hè Thu
IV	Xí nghiệp Thủy lợi 4																
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	39,660	110,00	53,842	53,397	-0,445	48,5	0,01	4,40	-	Van cung	2.762,78	Qcổng = 4,40 m ³ /s
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	22,82	3,000	1,124	1,104	-0,020	36,8	0,01	0,20		Tự do	93,60	Qcổng = 0,20 m ³ /s
3	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	14,43	0,894	0,126	0,121	-0,005	13,5	0,01	0,00	-	Tự do	44,10	Qcổng = 0,04 m ³ /s
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	30,92	1,068	0,262	0,256	-0,006	24,0	0,01	0,00	-	Tự do	78,46	Qcổng = 0,05 m ³ /s
5	Quang Hiên	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	65,92	5,660	3,033	2,999	-0,034	53,0	0,01	0,35	-	Tự do	86,00	Qcổng = 0,35 m ³ /s
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	27,10	2,210	0,869	0,842	-0,027	38,1	0,01	0,20	-	Tự do; Van phẳng	68,94	Qcổng = 0,20 m ³ /s
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	48,36	1,073	0,458	0,453	-0,005	42,2	0,01	0,05	-	Van phẳng	38,53	Qcổng = 0,05 m ³ /s
XI	Xí nghiệp Thủy lợi 5																
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	63,285	35,360	16,682	16,534	-0,148	46,8	0,01	1,480	-	Van cung	1.427,22	Qcổng = 1,43 m ³ /s Qrò tràn = 0,05 m ³ /s
XI	Xí nghiệp TL Định Bình																
1	Định Bình	Vĩnh Thanh	65,00	80,93	91,93	74,61	226,30	60,661	59,306	-1,355	26,2	5	21,5	-	Xả sâu; Van cung	19.657	Qcổng = 1,50 m ³ /s QTĐ = 20,0 m ³ /s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	62,34	3,779	1,485	1,462	-0,023	38,7	0,01	0,15	-	Van phẳng	134,14	Qcổng = 0,15 m ³ /s
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	61,41	3,091	1,078	1,051	-0,027	34,0	0,01	0,30	-	Van phẳng	250,00	Qcổng = 0,30 m ³ /s
4	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	85,69	0,439	0,093	0,092	-0,001	21,0	0,01	0,02	-	Van phẳng	0,00	Qcổng = 0,02 m ³ /s
62	Tổng cộng						636,41	229,54	226,04		35,5					34.681,83	

B	HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ																
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
1	Định Bình	Vĩnh Thanh	65,00	80,93	91,93	74,61	226,30	60,661	59,306	-1,355	26,21	5	21,5	-	Xả sâu; Van cung	19.657,0	Qcổng = 1,50 m ³ /s QTD = 20,0 m ³ /s
2	Núi Một	An Nhơn Tây	25	42,70 46,20	46,2	39,66	110,000	53,842	53,397	-0,445	48,5	0,0	4,4	-	Van cung	2.762,78	Qcổng = 4,40 m ³ /s
3	Đồng Mít	An Vinh	77	86,1	101,1	84,29	89,840	31,139	30,862	-0,277	34,4	0,3	3,5	-	Van cung	148,04	Qcổng = 0,30 m ³ /s Quan cón = 0,67 m ³ /s QTD = 2,50 m ³ /s
4	Hội Sơn	Hội Sơn	52	64,6	68,6	61,87	44,500	18,715	18,295	-0,420	41,1	0,01	3,50	-	Van cung	2.287,52	Qcổng = 3,50 m ³ /s Thảm 2,157 l/s
5	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56	63	68	63,29	35,360	16,682	16,534	-0,148	46,8	0,01	1,48	-	Van cung	1.427,22	Qcổng = 1,43 m ³ /s Qrò tràn = 0,05 m ³ /s
6	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,7	43,7	38,71	11,647	5,875	5,773	-0,102	49,6	0,32	1,50	-	Van cung	355,39	Qcổng = 1,50 m ³ /s
7	Thạch Khê	Hoài Ân	37,4	49,7	49,7	43,27	7,555	1,991	1,934	-0,057	25,6	0,04	0,70	-	Tự do	277,21	Qcổng = 0,70 m ³ /s
8	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53	66,8 (69,0)	69	61,57	6,933	1,973	1,931	-0,042	27,9	0,01	0,43	-	Tự do; Van phẳng	539,92	Qcổng = 0,425 m ³ /s Thảm 1,815 l/s
9	Quang Hiến	Canh Vinh	54	66,00 70,50	70,5	65,92	5,660	3,033	2,999	-0,034	53,0	0,01	0,35	-	Tự do	86,00	Qcổng = 0,35 m ³ /s
10	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9	15,50 17,00	17	14,16	5,605	3,122	3,097	-0,025	55,3	0,05	0,34	-	Tự do; Van phẳng	310,44	Qcổng = 0,343 m ³ /s
11	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,1	46,6	46,6	43,87	5,379	2,900	2,878	-0,022	53,5	0,01	0,22	-	Tự do	469,41	Qcổng = 0,22 m ³ /s
12	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19	26,00 28,00	29	22,30	5,208	1,470	1,431	-0,039	27,5	0,05	0,50	-	Van phẳng	478,43	Qcổng = 0,50 m ³ /s
13	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,5	18,6	18,6	16,57	4,919	3,398	3,392	-0,006	69,0	0,02	0,09	-	Tự do	120,58	Qcổng = 0,090 m ³ /s
14	Suối Tre	Hội Sơn	64,7	74,7 76,2	76,2	71,19	4,710	1,806	1,784	-0,022	37,9	0,01	0,27	-	Tự do; Van phẳng	245,46	Qcổng = 0,266 m ³ /s
15	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,5	65,8	68,9	62,34	3,779	1,485	1,462	-0,023	38,7	0,01	0,15	-	Van phẳng	134,14	Qcổng = 0,15 m ³ /s
16	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,3	191,3	177,60	3,690	0,279	0,256	-0,023	6,9	0,03	0,30	-	Van cung	263,63	Qcổng = 0,30 m ³ /s
17	Tường Sơn	Xuân An	25,7	32,2	33,2	30,81	3,466	1,868	1,836	-0,032	53,0	0,01	0,23	-	Van phẳng	212,01	Qcổng = 0,23 m ³ /s
18	Mỹ Đức	Ân Hào	14,5	20,9	20,9	18,92	3,317	2,250	2,235	-0,015	67,4	0,01	0,18	-	Tự do	61,62	Qcổng = 0,18 m ³ /s
19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,8	56,8	58,6	52,76	3,300	0,700	0,683	-0,017	20,7	0,01	0,20	-	Van phẳng	232,56	Qcổng = 0,20 m ³ /s
20	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,8	62,40 64,10	66,1	61,41	3,091	1,078	1,051	-0,027	34,0	0,01	0,30	-	Van phẳng	250,00	Qcổng = 0,30 m ³ /s
21	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17	28,00 30,00	30	22,82	3,000	1,124	1,104	-0,020	36,8	0,01	0,20	-	Tự do	93,60	Qcổng = 0,20 m ³ /s
22	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,1	22,3	15,60	2,754	0,592	0,568	-0,024	20,6	0,12	0,40	-	Van phẳng	146,00	Qcổng = 0,40 m ³ /s
23	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,2	31,7	31,7	27,74	2,660	1,149	1,114	-0,035	41,9	0,01	0,40	-	Tự do	188,62	Qcổng = 0,40 m ³ /s

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
24	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,6	23,60 25,40	25,4	20,20	2,585	0,859	0,856	-0,003	33,1	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	257,80	Kết thúc tưới vụ Hè Thu
25	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,3	27,5	23,46	2,479	0,798	0,786	-0,012	31,7	0,01	0,13	-	Van phẳng	257,05	Qcổng = 0,130 m ³ /s Thâm qua đập
26	Phú Thuận	Hoài Ân	21,5	28	28	24,68	2,434	1,145	1,121	-0,024	46,1	0,01	0,25	-	Tự do	60,90	Qcổng = 0,25 m ³ /s
27	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32	38,7	38,7	34,50	2,421	0,496	0,471	-0,025	19,5	0,01	0,24	-	Tự do	247,84	Qcổng = 0,240 m ³ /s Thâm qua đập
28	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,5	22,00 24,00	24	19,01	2,420	0,260	0,243	-0,017	10,0	0,01	0,06	-	Tự do; Van phẳng	312,18	Kết thúc tưới vụ Hè Thu
29	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,5	49,7 51,3	51,3	47,17	2,330	0,601	0,579	-0,022	24,8	0,01	0,25	-	Tự do; Van phẳng	270,01	Qcổng = 0,25 m ³ /s Thâm qua đập
30	Ông Lành	Canh Vinh	23	29,20 31,20	31,2	27,10	2,210	0,869	0,842	-0,027	38,1	0,01	0,20	-	Tự do; Van phẳng	68,94	Qcổng = 0,20 m ³ /s
31	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	34,00	2,179	0,372	0,350	-0,022	16,1	0,01	0,25	-	Tự do; Van phẳng	323,08	Qcổng = 0,250 m ³ /s Thâm qua đập
32	An Đôn	Hoài Ân	30,4	41,1	42,3	35,60	1,987	0,563	0,545	-0,018	27,4	0,04	0,25	-	Van phẳng	143,99	Qcổng = 0,25 m ³ /s
33	Hố Giang	Tam Quan	14,9	20,4	22,7	17,15	1,526	0,292	0,284	-0,008	18,6	0,01	0,10	-	Van phẳng	173,17	Qcổng = 0,10 m ³ /s
34	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,6	58,2	60,2	54,36	1,157	0,187	0,177	-0,010	15,3	0,01	0,09	-	Van phẳng	140,72	Qcổng = 0,09 m ³ /s
35	Đá Bàn	Hoài Ân	23	30,9	30,9	25,58	1,147	0,344	0,337	-0,007	29,4	0,02	0,10	-	Tự do	65,32	Qcổng = 0,10 m ³ /s
36	Núi Miếu	Bình Dương	12,8	18	18	14,25	1,130	0,326	0,326	0,000	28,8	0,01	0,00	-	Tự do	113,57	
37	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45	50,33	52,33	48,36	1,073	0,458	0,453	-0,005	42,2	0,01	0,05	-	Van phẳng	38,53	Qcổng = 0,05 m ³ /s
38	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,5	35,5	35,5	30,92	1,068	0,262	0,256	-0,006	24,0	0,01	0,00	-	Tự do	78,46	Qcổng = 0,05 m ³ /s
39	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,1	86,83	1,041	0,400	0,385	-0,015	37,0	0,03	0,20	-	Tự do	60,06	Qcổng = 0,20 m ³ /s
40	Tân Thắng	Cát Tiến	18	18,7	20,7	16,96	1,026	0,360	0,358	-0,002	34,9	0,01	0,03	-	Van phẳng	51,40	Kết thúc tưới vụ Hè Thu
41	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,7	17,80 19,70	19,7	15,02	0,917	0,334	0,325	-0,009	35,4	0,01	0,10	-	Tự do; Van phẳng	52,47	Qcổng = 0,10 m ³ /s
42	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,5	19,4	19,4	14,43	0,894	0,126	0,121	-0,005	13,5	0,01	0,00	-	Tự do	44,10	Qcổng = 0,04 m ³ /s
43	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34	37,5	39,6	35,46	0,871	0,177	0,177	0,000	20,3	0,01	0,00	-	Van phẳng	114,90	Kết thúc tưới vụ Hè Thu
44	Thạch Bàn	Hội Sơn	43	50,6	50,6	47,19	0,772	0,302	0,297	-0,005	38,5	0,01	0,04	-	Tự do	92,99	Qcổng = 0,04 m ³ /s
45	Hóc Cau	Bồng Sơn	19	28,7	28,7	25,20	0,767	0,393	0,389	-0,004	50,7	0,10	0,15	-	Tự do	21,30	Qcổng = 0,15 m ³ /s
46	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7	12,5	14,1	10,08	0,755	0,229	0,228	-0,001	30,2	0,01	0,00	-	Van phẳng	65,83	Kết thúc tưới vụ Hè Thu

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Diện tích kế hoạch vụ HT 2026 (ha)	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại								
47	Sông Vố	An Lão	60,5	66,9	66,9	66,84	0,748	0,740	0,736	-0,004	98,4	0,45	0,50	-	Tự do	145,25	Qcổng = 0,50 m3/s
48	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	-	Tự do	0,00	
49	Cửa Khâu	Xuân An	37,7	45,5	45,5	39,13	0,722	0,093	0,085	-0,008	11,8	0,01	0,04	-	Tự do	94,23	Qcổng = 0,040 m3/s
50	Hóc Cau	Hòa Hội	36,3	43,8	43,8	37,32	0,720	0,062	0,055	-0,007	7,6	0,01	0,06	-	Tự do	75,00	Qcổng = 0,06 m3/s
51	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36	40,8	42	39,20	0,672	0,220	0,214	-0,006	31,8	0,01	0,06	-	Van phẳng	65,16	Qcổng = 0,06 m3/s
52	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,5	86,3	89,3	82,76	0,600	0,103	0,100	-0,003	16,7	0,02	0,06	-	Van phẳng	121,16	Qcổng = 0,055 m3/s
53	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,6	38	42,7	37,46	0,596	0,214	0,211	-0,003	35,4	0,07	0,10	-	Van phẳng	0,00	Qcổng = 0,10 m3/s
54	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30	36,5	36,5	31,55	0,584	0,075	0,075	0,000	12,8	0,01	0,00	-	Tự do	40,00	Kết thúc tưới vụ Hè Thu
55	Bờ Sề	Hoà Hội	32	37,4	39,4	33,70	0,584	0,072	0,068	-0,004	11,6	0,01	0,06	-	Van phẳng	54,01	Qcổng = 0,06 m3/s Thâm qua đập
56	Hố Xoài	Đề Gi	13,5	17,4	19	16,98	0,512	0,228	0,224	-0,004	43,8	0,01	0,02	-	Van phẳng	77,46	Qcổng = 0,02 m3/s
57	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,2	24	26,3	22,25	0,446	0,097	0,091	-0,006	20,4	0,01	0,07	-	Van phẳng	98,20	Qcổng = 0,07 m3/s
58	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,5	86,5	90,1	85,69	0,439	0,093	0,092	-0,001	21,0	0,01	0,02	-	Van phẳng	0,00	Qcổng = 0,02 m3/s
59	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,8	27,3	28,3	21,82	0,390	0,009	0,009	0,000	2,3	0,01	0,00	-	Phai gỗ	0,00	
60	Hố Cùng	Phù Mỹ Đông	23	29	29	24,01	0,354	0,036	0,035	-0,001	9,9	0,01	0,01	-	Tự do	64,80	Kết thúc tưới vụ Hè Thu
61	Tây Dâu	Phù Mỹ Tây	47,9	51,2	52,2	49,89	0,294	0,104	0,102	-0,002	34,7	0,01	0,02	-	Phai gỗ	44,37	Qcổng = 0,015 m3/s
62	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26	31,3	31,3	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	0,00	
	Tổng cộng						636,41	229,54	226,04		35,5					34.681,83	
C	ĐẬP DÂNG																
TT	Công trình	Địa điểm theo xã		CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ				
									Q qua TB	Q qua tràn							
1	Ngăn mặn trên sông Lại Giang	Hoài Nhơn Đông		5,00	-1,50	4	3,93			0,00	0,00						
2	Lại Giang	Bồng Sơn		7,50	4,50	7,5	7,40	5,60		0,00	5,60	-					
3	Đập ngăn mặn Trà Ô	Phù Mỹ Bắc		3,5	-0,85	1	0,00			0,00	0,00						

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
								Q qua TĐ	Q qua tràn			
4	Cây Gai	Hội Sơn	24,50	21,80	24,2	23,95	3,20		0,00	3,20	-	
5	Cây Ké	Đề Gi	7,20	4,00	7,2	7,20	1,51		0,00	1,51	-	
6	Ồ Ồ	Đề Gi	4,4	2,1	4,1							
7	Bảy Yền	Bình Định	11,29	9,1/10,1	10,1	10,76			10,20	10,20	-	
8	Bình Thạnh	An Nhơn	15,8	9,90	11,9	10,96			14,66	14,66		
9	Tháp Mào	An Nhơn Đông	9,60	7,60	9,6	9,55	1,40		2,21	3,61	-	
10	Thạch Đề	An Nhơn	8,56	5,76	8,56	7,72	3,94		12,67	16,61		
11	Thuận Hát	An Nhơn Bắc	6,85	3,5	6,35	5,65			1,75	1,75	-	
12	Lão Tâm	Ngô Mỹ	3,80	0,40	3,4	3,39	1,60		13,98	15,58	-	
13	Văn Mối	Ngô Mỹ	2,00	-1,50	1,4	1,30			0,00	0,00		
14	Đập Hạ Bạc	Tuy Phước Đông	3,14	0,89	3,14	2,90	0,59		0,03	0,62		
15	Đồng Lợi	Bình Định	13,00	11,00	13	12,89				0,00		
16	Thanh Hòa I	An Nhơn Nam	6,9	3,6	6,4	6,36	3,70		2,30	6,00	-	Theo mực nước thủy chí hiện tại
17	Thanh Hòa II	An Nhơn Nam	6,50	3,30	6,5	6,43			2,30	2,30		
18	Cây Bứa	An Nhơn Nam	11,6	9	11,1	11,14	0,00		0,00	0,00		
19	Thông Chín	Tuy Phước	6,10	1,60	5,8	5,60	0,00		0,00	0,00		
20	Đập Cát	Tuy Phước Đông	3,00	0,7/2,6	2,6	2,47			2,00	2,00		
21	Nha Phu	Tuy Phước Đông	4,5	-1,0	2,6	2,54			0,00	0,00		
22	An Thuận	Tuy Phước	3,2	-1,0	1,8	1,85			0,50	0,50		
23	Phú Hòa	Quy Nhơn Bắc	4,50	1,5/-2,1		1,81			0,050	0,050	-	
24	Phú Xuân	Quy Nhơn Bắc										Đang sửa chữa, nâng cấp
25	Văn Phong	Bình Phú	30,40	20,00	25	24,85	9,86	33,25	0,00	43,11	-	Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 48,7 m3/s
26	Phú Phong	Tây Sơn	19,00	14,00	18	18,14	0,32	0,00	53,46	53,78		

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 32 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng ván phai: 2 **hồ chứa**;
- Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 28 **hồ chứa**;
- Tổng dung tích hiện tại các hồ : **226,04 triệu đạt: 35,5 %**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

PHÒNG KỸ THUẬT

Đinh Văn Chánh

Người báo cáo

Lê Đình Hiệp